

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Quý I năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 -10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý I năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông	Lê Thạc Tuấn	Thành viên
Bà	Trần Hải Yến	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Đức Tuấn	Trưởng ban
Ông	Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà	Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà	Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông	Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông
Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.101.444.395.963	1.643.140.576.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	125.256.284.490	42.206.032.035
1. Tiền	111		125.256.284.490	42.206.032.035
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.001.065.769	171.612.411.969
1. Chứng khoán kinh doanh	121		123.494.469.769	119.659.535.969
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.093.404.000)	(1.093.404.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	88.600.000.000	53.046.280.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.158.736.435.284	839.605.909.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	828.270.864.151	764.549.041.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	32.944.623.306	28.450.091.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	299.251.947.567	48.337.776.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.730.999.740)	(1.730.999.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	553.818.391.531	543.813.200.614
1. Hàng tồn kho	141		553.818.391.531	543.813.200.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.632.218.889	45.903.022.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.792.568.488	4.838.549.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.837.711.061	41.060.388.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.939.340	4.084.340
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		840.830.786.745	973.376.556.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.413.618.641	2.528.780.532
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.413.618.641	2.528.780.532
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		694.169.854.768	708.579.111.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	395.676.948.045	404.759.666.168
- Nguyên giá	222		518.364.862.977	515.806.332.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.687.914.932)	(111.046.666.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		96.007.463.253	98.625.848.613
- Nguyên giá	225		104.735.414.453	104.735.414.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.727.951.200)	(6.109.565.840)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	202.485.443.470	205.193.596.343
- Nguyên giá	228		218.152.457.548	218.152.457.548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.667.014.078)	(12.958.861.205)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	373.347.085	124.548.780
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		373.347.085	124.548.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	91.283.265.001	209.605.221.126
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.387.633	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		89.399.739.733	89.399.739.733
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	115.520.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.018.862.365)	(1.114.518.607)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.800.000.000	5.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.590.701.249	52.538.894.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.192.512.848	44.249.773.714
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		8.398.188.401	8.289.121.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.942.275.182.707	2.616.517.132.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.972.223.389.763	1.862.651.500.818
I. Nợ ngắn hạn	310		1.785.148.669.191	1.723.180.932.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	356.942.755.723	387.071.398.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	43.220.116.063	15.147.417.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.114.445.297	4.890.112.839
4. Phải trả người lao động	314		5.214.126.300	5.774.691.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	26.048.184.976	22.624.612.996
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.912.528.961	55.945.072.570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.331.709.895.602	1.222.794.371.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.986.616.270	8.933.255.270
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		187.074.720.572	139.470.568.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	187.074.720.572	139.289.699.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	180.868.751
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

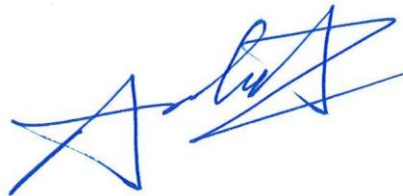
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		970.051.792.944	753.865.632.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	970.051.792.944	753.865.632.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.530.000)	(1.530.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.793.381.648	149.028.763.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.780.587.498	34.185.153.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.012.794.150	114.843.610.496
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		205.374.114.327	198.952.571.099
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		2.942.275.182.707	2.616.517.132.869



Người lập biểu
Phạm Thị Thu

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Kế toán trưởng
Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc
Trần Hải Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2022 đến ngày 31-03-2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý
(1)	(2)	(3)	(4)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	698.649.512.903	698.649.512.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		698.649.512.903	698.649.512.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	606.044.487.997	606.044.487.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.605.024.906	92.605.024.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.454.779.428	8.454.779.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	28.739.442.374	28.739.442.374
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.157.095.398	22.157.095.398
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	40.580.660.461	40.580.660.461
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	14.177.062.834	14.177.062.834
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.562.638.665	17.562.638.665
12. Thu nhập khác	31	VI.07	5.171	5.171
13. Chi phí khác	32	VI.08	835.519.496	835.519.496
14. Lợi nhuận khác	40		(835.514.325)	(835.514.325)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.727.124.340	16.727.124.340
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	138.010.837	138.010.837
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.589.113.503	16.589.113.503
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.167.570.275	10.167.570.275
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.421.543.228	6.421.543.228

Người lập biểu

Phạm Thị Thu

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc

Trần Hải Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2022 đến ngày 31-03-2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I
(1)	(2)	(3)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.727.124.340
2. Điều chỉnh cho các khoản		38.036.358.473
- Khấu hao TSCĐ	02	11.760.381.638
- Các khoản dự phòng	03	5.824.852.617
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.893.702.789)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	190.457.582
- Chi phí lãi vay	06	22.154.369.425
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.763.482.813
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(321.015.363.951)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.005.190.917)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.088.487.552)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.103.242.293
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.834.933.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.662.002.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	175.673.246.912
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.285.041.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(258.351.048.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDHK	21	(4.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDHK	22	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.646.280.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.557.720.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2022 đến ngày 31-03-2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I
(1)	(2)	(3)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	199.999.450.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	656.067.395.794
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(481.032.795.002)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(75.030.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	374.959.020.792
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83.050.252.455
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.206.032.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125.256.284.490

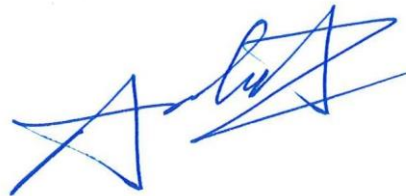


Người lập biểu

Phạm Thị Thu

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc

Trần Hải Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được công ty lập từ quý III năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 được lập bởi Công ty không thể so sánh được.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Con: Trong kì kế toán từ ngày 01-01-2022 đến ngày 31-03-2022 và tại ngày 31/03/2022, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00	51,00%	Sản xuất ván sàn

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán quý I**

Kỳ kế toán quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Tài sản thuần của công ty con có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được trình bày theo giá trị hợp lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
1	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê	Báo cáo tài chính riêng
2	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Báo cáo tài chính riêng

02. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất 20 – 50 năm

07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng

quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	125.256.284.490	26,498,132,035
Tiền đang chuyển	0	15.707.900.000
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	125.256.284.490	42.206.032.035

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.600.000.000	0	58.846.280.000	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	88.600.000.000	0	58.846.280.000	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	89.399.739.733	(904.343.758)	89.399.739.733	(904.343.758)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	19.407.564.383	(593.975.831)	19.407.564.383	(593.975.831)
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tân Việt An	69.992.175.350	(310.367.927)	69.992.175.350	(310.367.927)
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	115.520.000.000	(114.518.607)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long	0		115.520.000.000	(114.518.607)

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**a. Phải thu của khách hàng**

Công ty Cổ phần Thương Mại Nhựa Hà Nội

Công ty TNHH Phát triển Thương Mại Vũ Hoàng

Rkha Al-KhaleeeJ Intertional LLC

APOLLO FLOORING DISTRIBUTOR

Singate International PTE.,LTD

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng

Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh

Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**Cộng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu của khách hàng	828.270.864.151	699.231.377.684
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhựa Hà Nội	96.909.556.693	70.598.928.942
Công ty TNHH Phát triển Thương Mại Vũ Hoàng	93.867.854.300	93.867.854.300
Rkha Al-KhaleeeJ Intertional LLC	11.725.935.300	
APOLLO FLOORING DISTRIBUTOR	83.740.986.038	75.351.457.749
Singate International PTE.,LTD	47.366.034.419	46.872.366.811
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	81.193.830.000	81.193.830.000
Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	1.234.280.000	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	412.232.387.401	331.346.939.882
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	65.317.663.844
Cộng	828.270.864.151	764.549.041.528

04. Trả trước cho người bán**a. Trả trước cho người bán**

Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A

HANGZHOU BESTWAY IMP&EXP CO.,LTD

FLOORING INDUSTRIES LIMITED SARL

NINGBO CHISAGE RESOURCE CO.LTD

Trả trước cho người bán khác

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Trả trước cho người bán	32.944.623.307	28.450.091.572
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	1.456.813.283	1.285.813.283
HANGZHOU BESTWAY IMP&EXP CO.,LTD	0	2.865.722.184
FLOORING INDUSTRIES LIMITED SARL	11.342.913.178	
NINGBO CHISAGE RESOURCE CO.LTD	0	3.487.219.840
Trả trước cho người bán khác	20.144.896.846	20.811.336.265
Cộng	32.944.623.307	28.450.091.572

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2022

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	175.023.316.197	0	123.076.140	0
- Ký cược, ký quỹ	6.093.062.328	0	6.093.062.328	0
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam	5.543.222.328		5.543.222.328	
Công ty TNHH TM & XD Hà Nam	549.840.000		549.840.000	
- Phải thu khác	118.135.569.042	0	42.121.637.614	0
Lãi tiền gửi	439.127.122	0	463.902.558	
Lê Hà Giang	0	0	1.450.000.000	0
Nguyễn Quang Hưng	0	0	33.511.000.000	0
Phải thu đối tượng khác	111.572.643.181	0	135.522.121	0
Cộng	299.251.947.567	0	48.337.776.082	0

06. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.622.699.533	0	2.372.056.407	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	356.470.379.498	0	354.175.104.068	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.702.206.818	0	4.848.377.255	0
Chi phí SXKD dở dang	1.700.000	0		0
Thành phẩm tồn kho	134.488.238.285	0	178.709.415.046	0
Hàng hóa	42.533.167.397	0	3.708.247.838	0
Cộng	553.818.391.531	0	543.813.200.614	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	95.570.134.494	378.874.654.238	40.222.814.798	1.138.729.265	515.806.332.795
- Mua trong kỳ	0	179.604.273	2.303.619.545	75.306.364	2.558.530.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất	0	0	0	0	0
- Giảm do hợp nhất	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	95.570.134.494	379.054.258.511	42.526.434.343	1.214.035.629	518.364.862.977
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.505.947.749	77.270.452.113	10.836.777.110	433.489.655	111.046.666.627
- Khấu hao trong kỳ	1.692.346.443	8.882.625.629	1.005.809.992	60.466.242	11.641.248.305
- Tăng do hợp nhất	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	24.198.294.192	86.153.077.742	11.842.587.102	493.955.897	122.687.914.932
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	73.064.186.745	301.604.202.125	29.386.037.688	705.239.610	404.759.666.168
- Tại ngày cuối kỳ	71.371.840.302	292.901.180.770	30.683.847.241	720.079.733	395.676.948.045

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền sáng chế</i>	<i>Giá trị lợi thế thương mại</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	32.500.000	15.036.788.688	3.480.000.000	199.603.168.860	218.152.457.548
- Mua trong kỳ	0		0		0
- Tăng do hợp nhất	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
- Giảm khác	0		0		0
Số dư cuối kỳ	32.500.000	15.036.788.688	3.480.000.000	199.603.168.860	218.152.457.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.152.782	2.224.191.653	737.358.327	9.980.158.443	12.958.861.205
- Khấu hao trong kỳ	2.708.334	93.979.929	116.424.999	2.495.039.611	2.708.152.873
- Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
- Tăng do hợp nhất	0	0	0		0
Số dư cuối kỳ	19.861.116	2.318.171.582	853.783.326	12.475.198.054	15.667.014.078
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	15.347.218	12.812.597.035	2.742.641.673	189.623.010.417	205.193.596.343
- Tại ngày cuối kỳ	12.638.884	12.718.617.106	2.626.216.674	187.127.970.806	202.485.443.470

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2022

09. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	356.942.755.723	356.942.755.723	387.071.398.554	387.071.398.554
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	100.167.267.720	100.167.267.720	138.329.020.640	138.329.020.640
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	21.134.696.231	21.134.696.231		0
FLOORING INDUSTRIES LIMITED SARL	0	0	35.595.562.335	35.595.562.335
PRIME WORLD INTERNATIONAL GROUP LIMITED	47.634.793.760	47.634.793.760	48.684.277.695	48.684.277.695
Phải trả khách hàng khác	188.005.998.012	188.005.998.012	164.462.537.884	164.462.537.884
Cộng	356.942.755.723	356.942.755.723	387.071.398.554	387.071.398.554

10. Người mua trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Người mua trả trước	43.220.116.063	0
PARLIAMENT FLOORS	5.676.834.152	5.676.834.152
TRI-WEST LTD	30.592.994.709	0
Reliance Granite and Marble Corp	0	2.113.020.000
T&A SUPPLY RENTON OVERFLOW	2.416.865.962	3.815.269.911
Golden Stones, LP	1.227.560.180	
Người mua trả ngắn hạn khác	3.305.861.059	3.542.293.112
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	43.220.116.063	15.147.417.175

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	Cuối kỳ			Đầu kỳ
a. Phải nộp	6.114.445.297	6.831.787.531	5.607.455.073	4.890.112.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.664.837.810	138.010.837	0	3.526.826.973
Thuế doanh thu	0	0	0	
Thuế thu nhập cá nhân	47.901.980	122.879.706	154.939.726	79.962.000
Các loại thuế khác	0	5.000.000	5.000.000	0
Tiền thuê đất	0	0	0	
Thuế tài nguyên	1.446.806.222	590.310.000	88.450.000	944.946.222
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	49.690.806	49.690.806	
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	954.899.285	5.925.896.182	5.309.374.541	338.377.644
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	
b. Phải thu	1.939.340	2.335.905	190.905	4.084.340
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.680.805	0	0	1.680.805
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	2.335.905	190.905	2.145.000
Thuế thu nhập cá nhân	258.535	0	0	258.535

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ
Chi cục thuế Quận Hợp	432.784.383	432.784.383	432.784.383	432.784.383
Phải trả BHXH	537.077.637	537.077.637	2.199.359.937	2.199.359.937
Cao Văn Thái			1.900.000.000	
Vũ Đức Tiến			34.200.000.000	
Lã Văn Huân			13.000.000.000	
TRần Hải Yến	559.855.312		559.855.312	
Lê Thị Vi Na				
Phạm Đông Phong	2.000.000.000		2.000.000.000	
Phải trả khác	5.382.811.629	5.382.811.629	1.653.072.938	1.653.072.938
Cộng	8.912.528.961	6.352.673.649	55.945.072.570	4.285.217.258

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

**13. Vay và nợ thuê tài
chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.384.381.502.548	1.384.381.502.548	709.869.469.451	548.282.338.692	1.222.794.371.789	1.222.794.371.789
a. Vay ngắn hạn	1.217.309.895.602	1.217.309.895.602	709.869.469.451	548.282.338.692	1.055.722.764.843	1.055.722.764.843
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đô	79.863.319.764	79.863.319.764	30.253.198.133	30.128.561.617	79.738.683.248	79.738.683.248
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	34.256.355.796	34.256.355.796	32.259.520.563	22.869.132.899	24.865.968.132	24.865.968.132
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng	49.974.627.315	49.974.627.315			49.974.627.315	49.974.627.315
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	11.933.191.745	11.933.191.745	8.433.770.347	8.380.222.174	11.879.643.572	11.879.643.572
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long	19.905.542.258	19.905.542.258	11.467.381.154	11.550.800.526	19.988.961.630	19.988.961.630
Vay tài khoản thẻ tín dụng ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng	11.970.615.444	11.970.615.444	11.970.615.444	11.797.815.120	11.797.815.120	11.797.815.120
Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	0	0	50.634.377	50.768.875	134.498	134.498
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đông Đà	425.235.542.192	425.235.542.192	252.237.715.025	240.939.317.702	413.937.144.869	413.937.144.869

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2022

Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trung	92.395.501.353	92.395.501.353	62.408.130.319	32.409.381.523	62.396.752.557	62.396.752.557
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	91.592.088.165	91.592.088.165	53.751.696.500	67.242.284.815	105.082.676.480	105.082.676.480
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đồng Đa	299.697.493.707	299.697.493.707	191.161.653.334	122.567.478.441	231.103.318.814	231.103.318.814
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	100.485.617.863	100.485.617.863	55.875.154.255	346.575.000	44.957.038.608	44.957.038.608
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	167.071.606.946	167.071.606.946	0	0	167.071.606.946	167.071.606.946
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đồng Đa	14.400.000.000	14.400.000.000	0	0	14.400.000.000	14.400.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đồng Đa	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	3.425.382.334	3.425.382.334			3.425.382.334	3.425.382.334
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTM Cổ phần Ngoại Thương	19.246.224.612	19.246.224.612			19.246.224.612	19.246.224.612
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	0		100.000.000.000	100.000.000.000
13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	301.474.720.572	301.474.720.572	0	4.886.586.153	306.361.306.725	306.361.306.725

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

a. Vay dài hạn	234.112.934.429	234.112.934.429	0	75.030.000	234.187.964.429	234.187.964.429
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV	19.882.532.513	19.882.532.513			19.882.532.513	19.882.532.513
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV	86.700.049.582	86.700.049.582			86.700.049.582	86.700.049.582
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	 3.425.382.334	 3.425.382.334			 3.425.382.334	 3.425.382.334
	0	0				
Trái phiếu phát hành Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	100.000.000.000	100.000.000.000			100.000.000.000	100.000.000.000
Ông Mai Thanh Phương	24.104.970.000	24.104.970.000		75.030.000	24.180.000.000	24.180.000.000
	0	0				0
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	67.361.786.143	67.361.786.143	0	4.811.556.153	72.173.342.296	72.173.342.296
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTM Cổ phần Ngoại Thương	67.361.786.143	67.361.786.143		4.811.556.153	72.173.342.296	72.173.342.296
Cộng	1.685.856.223.120	1.685.856.223.120	709.869.469.451	553.168.924.845	1.529.155.678.514	1.529.155.678.514

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	0	443.693.737.415
Tăng trong năm trước	0	0	1.989.890.024	114.843.610.496	198.952.571.099	315.786.071.619
<i>Lãi năm trước</i>				<i>114.843.610.496</i>	<i>7.330.304.924</i>	<i>122.173.915.420</i>
<i>Tăng do hợp nhất</i>					<i>191.622.266.175</i>	<i>191.622.266.175</i>
<i>Phân phối lợi nhuận</i>			<i>1.989.890.024</i>	<i>0</i>		<i>1.989.890.024</i>
Giảm trong năm trước	0	0	0	(5.614.176.983)	0	(5.614.176.983)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>				<i>(4.439.780.048)</i>		<i>(4.439.780.048)</i>
<i>Giảm do hợp nhất</i>				<i>(1.174.396.935)</i>		<i>(1.174.396.935)</i>
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	149.028.763.983	198.952.571.099	753.865.632.051
Số dư đầu kỳ nay	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	149.028.763.983	198.952.571.099	753.865.632.051
Tăng trong kỳ nay	200.000.000.000	0	0	9.764.617.665	6.421.543.228	216.186.160.893
<i>Góp vốn trong năm</i>	<i>200.000.000.000</i>					<i>200.000.000.000</i>
<i>Tăng do trích lập</i>						<i>0</i>
<i>Lãi trong kỳ này</i>				<i>9.764.617.665</i>	<i>6.421.543.228</i>	<i>16.186.160.893</i>
<i>Tăng do hợp nhất</i>						<i>0</i>
Giảm trong kỳ nay	0	0	0	0	0	0
<i>Trích quỹ đầu tư PT</i>						<i>0</i>
<i>Chia cổ tức</i>						<i>0</i>
<i>Lỗ năm nay</i>						<i>0</i>
<i>Trích quỹ KT, PL</i>						<i>0</i>
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	158.793.381.648	205.374.114.327	970.051.792.944

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ông Mai Thanh Phương	147.600.000.000	98.400.000.000
Các cổ đông khác	452.400.000.000	301.600.000.000
Cộng	<u>600.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	0
Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	153	153
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.847	39.999.847
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.847	39.999.847
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	3.895.936.945
Cộng	<u>5.885.826.969</u>	<u>3.895.936.945</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
a. Doanh thu	698.649.512.903
Doanh thu bán thành phẩm	567.897.880.459
Doanh thu bán hàng hóa	130.751.632.444
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0
Cộng	698.649.512.903
02. Giá vốn hàng bán	
	Kỳ này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	478.904.909.552
Giá vốn của hàng hàng hóa đã bán	127.139.578.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
Cộng	606.044.487.997
03. Doanh thu hoạt động tài chính	
	Kỳ này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.457.582
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0
Lãi bán ngoại tệ	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.264.229.757
Lãi bán hàng trả chậm	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	92.089
Cộng	8.454.779.428
04. Chi phí tài chính	
	Kỳ này
Lãi tiền vay	22.154.369.425
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.370.526.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0
Chi phí tài chính khác	214.545.981
Cộng	28.739.442.374

05. Chi phí bán hàng	Kỳ này
Chi phí nhân viên bán hàng	665.206.734
Chi phí vật liệu quản lý	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.483.334
Chi phí khấu hao tài sản	6.256.735
Thuế, phí và lệ phí	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.630.966.287
Chi phí bằng tiền khác	1.253.747.371
Cộng	40.580.660.461
06. Chi phí nhân viên quản lý	Kỳ này
Chi phí nhân viên quản lý	6.448.162.690
Chi phí vật liệu quản lý	2.226.667
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.486.637.482
Chi phí khấu hao tài sản	318.657.269
Thuế, phí và lệ phí	3.375.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.828.766.722
Chi phí bằng tiền khác	4.089.237.004
Dự phòng phải thu khó đòi	0
Cộng	14.177.062.834
07. Thu nhập khác	Kỳ này
Thu nhập khác	5.171
Cộng	5.171
08. Chi phí khác	Kỳ này
Chi phí khác	835.519.496
Cộng	835.519.496
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	138.010.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	0
Cộng	138.010.837

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Số liệu so sánh

Đây là kỳ thứ ba Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê lập báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2022.

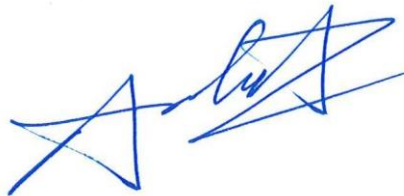


Người lập biểu

Phạm Thị Thu

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2022



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc

Trần Hải Yên